

Bản án số: 08/2020/HNGD-PT

Ngày: 18/5/2020

“V/v tranh chấp nghĩa vụ trả nợ sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Từ Thị Hải Dương

Các Thẩm phán: Ông Võ Bá Lưu

Ông Trần Hữu Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình: Ông Nguyễn Anh Đức - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp nghĩa vụ trả nợ sau ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 280/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn M

Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L

Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Kho bạc Nhà nước huyện L, tỉnh Quảng Bình

- Ngân hàng C, huyện L, tỉnh Quảng Bình

- Chi Hội Cựu chiến binh thôn Đ, xã V, huyện L, tỉnh Quảng Bình, do ông Trần Trọng T, Chi Hội trưởng đại diện, có mặt.

- Ông Phạm Văn Ng, địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- Bà Lê Thị Th, địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện L, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

- Bà Phan Thị H, địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện L, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ông M và bà L đã được Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm cho ly hôn tại bản án số 01/2019/HNGĐ-PT ngày 07/01/2019, vào thời điểm đó bà L yêu cầu ly hôn, giải quyết nuôi con và chia tài sản chung, ông yêu cầu bổ sung về các khoản nợ nhưng không có tiền đóng tạm ứng án phí nên Toà án không thụ lý, giải quyết về nợ. Sau khi ly hôn giữa ông và bà L không thoả thuận được việc phân chia nợ chung phải trả nên ông yêu cầu Toà án giải quyết chia các khoản nợ sau khi ly hôn để mỗi bên có trách nhiệm trả một nửa trong tổng số nợ chung là 369.260.000 đồng, gồm:

- Nợ ông Phạm Văn Ng (em trai của ông M) số tiền 180.000.000 đồng, lãi tính đến nay theo lãi 0.9%/tháng là 90.010.000 đồng, (vay ngày 24/5/2016 khoản tiền 150.000.000 đồng và vay ngày 03/8/2016 khoản tiền 30.000.000 đồng), mục đích để đáo hạn món vay tại Ngân hàng N vì đã hết hạn năm 2016.

- Nợ Kho bạc nhà nước huyện L 24.450.000 đồng, vay từ năm 1993 đến năm 1995 theo dự án trồng rừng 327 không lãi suất;

- Nợ Chi Hội Cựu chiến binh thôn Đ số tiền 5.000.000 đồng và lãi 2.200.000 đồng, vay vào ngày 01/10/2016, mục đích vay để sản xuất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân bà và ông M có một số khoản vay chưa trả mà khi ly hôn chưa chia được nợ đó là: Nợ Ngân hàng C 50.000.000 đồng và lãi theo tính toán của Ngân hàng C; nợ của Kho bạc Nhà nước huyện L vay theo dự án trồng rừng 327 số tiền 24.450.000 đồng, không lãi suất. Về khoản nợ ông Ng 180.000.000 đồng và nợ chi Hội cựu chiến binh thôn Đ 5.000.000 đồng mà ông M kê là thời điểm sau khi bà bị ông M đánh đập và đuổi ra khỏi nhà, bà phải đi ở nhờ nhà em trai bà, việc ông M tự vay làm gì trong thời gian đó bà hoàn toàn không biết nên không chấp nhận. Ông M cho rằng khoản vay ông Ng là để trả nợ Ngân hàng N 170.000.000 đồng tiền gốc và lãi là không đúng, vì khi ông M đuổi bà ra khỏi nhà, toàn bộ tài sản ông M nắm hết kể cả 4 lô rừng trồng chưa khai thác. Sau khi bà ra khỏi nhà ông đã tự bán rừng, bán cây và bán trâu không qua ý kiến của bà, từ đó có căn cứ số tiền trả cho Ngân hàng N là tiền từ tài sản của vợ chồng bà.

Ngoài ra bà L còn yêu cầu giải quyết thêm khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân (khi chưa ly hôn): Nợ bà Lê Thị Th số tiền 8.600.000 đồng, (bà mượn để trả lãi đáo hạn Ngân hàng món vay thay cho con là 5.000.000 đồng và 1.600.000 đồng là nợ chi tiêu trong gia đình); nợ bà Phan Thị H số tiền 8.850.000 đồng nhưng trong số nợ của bà H không cập nhật 250.000 đồng bà mượn sau cùng, nay bà H chỉ yêu cầu trả 8.600.000 đồng như trong sổ nợ, bà chấp nhận bà và ông M nợ bà H 8.600.000 đồng, còn 250.000 đồng bà sẽ trả riêng cho bà H (số nợ nay bà mượn để mua lân đạm sản xuất và chi tiêu trong gia đình 3.600.000 đồng và mượn để mua xe cho con 5.000.000 đồng).

Kho bạc Nhà nước huyện L có đơn đề nghị toà án xét xử vắng mặt nhưng đã trình bày qua văn bản ngày 05/7/2019, bản tự khai ngày 12/7/2019 và biên bản hoà giải ngày 19/8/2019 với nội dung: Từ năm 1993 đến năm 1995, ông Phạm Văn M đã ký 3 khế ước vay vốn dự án 327 nhận tại Kho bạc Nhà nước huyện L 3 lần tổng số tiền: 24.450.000 đồng, không lãi suất, đã qua hạn. Hiện nay, Kho bạc đề nghị Toà án giải quyết giao cho ông M trả toàn bộ số nợ cho Kho bạc Nhà nước huyện L.

Ngân hàng C có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt nhưng đã trình bày tại bản tự khai ngày 19/9/2019 kèm theo bảng sao kê nợ khách hàng vay vốn đến ngày 27/11/2019: Ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L được Ngân hàng C cho vay chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn thông qua tổ vay vốn Hội Nông dân quản lý với số tiền 50.000.000 đồng theo khế ước nhận nợ ngày 21/3/2018, lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 21/3/2023, khế ước vay do ông Phạm Văn M đứng tên vay, còn bà Nguyễn Thị L là người thừa kế. Tính thời điểm xét xử ngày 27/11/2019 số tiền lãi chưa trả lại là: 4.242.296 đồng, Ngân hàng C đề nghị Toà án giao cho ông M hoặc bà L có trách nhiệm thanh toán nợ lãi đến ngày xét xử và tiếp tục chịu lãi theo khế vay cho đến khi trả hết nợ gốc.

Bà Lê Thị Th có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng đã trình bày qua bản tự khai và biên bản hoà giải ngày 19/8/2019: Ngày 15/02/2015 giữa bà và bà L đối chiếu công nợ tồn của năm 2014, thì bà L còn nợ bà 1.600.000 đồng, cũng ngày hôm đó bà L mượn thêm 7.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng. Tổng cộng là 8.600.000 đồng, không tính lãi. Số tiền này bà L còn nợ trong khi bà và ông M đang là vợ chồng nên bà Th yêu cầu cả hai người phải có trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền trên.

Bà Phan Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng tại bản tự khai và biên bản hoà giải ngày 19/8/2019, bà đã trình bày: Năm 2014, bà L có mượn bà số tiền 3.600.000 đồng mua lân đạm và mượn 5.000.000 đồng mua xe cho con. Sau đó có mượn tiếp 250.000 đồng nhưng bà quên ghi sổ, nay bà đối chiếu sổ chỉ có 8.600.000 đồng, số tiền này bà L ký nợ trong thời kỳ bà L và ông M đang chung sống với nhau, nay bà yêu cầu bà L, ông M phải có trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền trên.

Ông Phạm Văn Ng vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng tại phiên toà, ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc cả ông M và bà L phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông số tiền vay như ông M trình bày và chứng cứ đã nộp là 180.000.000 đồng tiền gốc, lãi ông và ông M thoả thuận trong giấy vay theo Ngân hàng và hiện nay ông M tính 90.010.000 đồng là đúng.

Chị Phạm Thị Th (con gái ông M, bà L) là người mà ông M, bà L khai vợ chồng có vay tiền của Ngân hàng N để cho chị Thu mượn 150.000.000 đồng. Chị Th vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng tại phiên Toà chị Th trình bày có mượn tiền của ông M, bà L, khi nào có chị sẽ trả nhưng không có chứng cứ, đồng thời ông M, bà L

cũng không yêu cầu trả nợ nên không đưa chị Th vào người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Chi Hội Cựu chiến binh thôn Đ do ông Trần Trọng T Chi Hội trưởng đại diện, vắng mặt tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng tại phiên toà, ông T trình bày ông M và bà L có vay của Chi hội Cựu chiến binh thôn Đ số tiền 5.000.000 đồng như ông M trình bày là đúng. Hiện nay ông M, bà L còn nợ Chi Hội Cựu chiến binh thôn Đ tiền gốc 5.000.000 đồng và lãi chưa trả 2.200.000 đồng, yêu cầu ông M và bà L trả lãi còn gốc vẫn cho ông M vay tiếp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của UBND huyện Lệ Thủy đã Quyết định:

1. Về yêu cầu chia nghĩa vụ trả nợ chung sau khi ly hôn: Áp dụng khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự:

Xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phạm Văn M, chia nghĩa vụ trả nợ chung trong thời kỳ hôn nhân toàn bộ là: 78.692.296 đồng

+ Giao cho ông Phạm Văn M phải có nghĩa vụ trả nợ cho:

- Kho bạc Nhà nước huyện L số tiền vay theo dự án trồng rừng 327 từ năm 1993 đến năm 1995 số tiền: 12.225.000 đồng

- Ngân hàng C số tiền: 27.121.148 đồng (gốc 25.000.000 đồng, lãi 2.121.148 đồng)

Tổng cộng: 39.346.148 đồng

+ Giao cho bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả nợ cho:

- Kho bạc Nhà nước huyện L số tiền 12.225.000 đồng

- Ngân hàng C 27.121.148 đồng (gốc: 25.000.000 đồng, lãi 2.121.148 đồng)

Tổng cộng: 39.346.148 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông M về chia nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản nợ của ông Phạm Văn Ng và nợ Chi hội cựu chiến binh thôn Đ cả gốc và lãi 290.567.704 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà L về yêu cầu chia nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản nợ của bà H và bà Th tổng số tiền 17.200.000 đồng.

Dành quyền khởi kiện cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu khởi kiện.

2. Án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông M phải chịu 1.967.307 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên phần nghĩa vụ được chia và án phí phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 14.528.385 đồng. Tổng cộng: 16.495.692 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.280.000 đồng ông đã nộp theo biên lai số: 0005759 ngày 07/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy. Ông M phải nộp thêm 13.215.692 đồng. Bà L phải chịu 1.967.307 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên phần nghĩa vụ được chia và án phí của phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 860.000 đồng. Tổng cộng bà L phải chịu 2.827.307 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11/12/2019, nguyên đơn ông Phạm Văn M có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét khoản vay của ông Phạm Văn Ng là 180.000.000 đồng tiền gốc và 90.610.000 đồng tiền lãi, khoản vay tại Chi hội cựu chiến binh thôn Đ 5.000.000 đồng là nợ chung của ông M và bà L; Xem xét khấu trừ cho ông M khoản tiền lãi trước đó ông đã trả cho ngân hàng chính sách là 13.357.710 đồng, còn lại chia trách nhiệm trả nợ; Xem xét khoản án phí dân sự toà sơ thẩm buộc ông phải chịu nộp thêm 13.215.692 đồng là không đúng, vì toà sơ thẩm không chấp nhận hai khoản nợ của ông thực tế vay để trả cho Ngân hàng và sản xuất trồng rừng mà lại buộc ông chịu án phí là rất thiệt thòi cho ông.

Ngày 05/3/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận đơn trình bày của bà Nguyễn Thị L: trước đây vợ chồng ông bà có vay tiền ngân hàng cho con ăn học với số tiền: con thứ nhất 15.000.000 đồng, con thứ hai 20.000.000 đồng; vay tiền hội nông dân: 10.000.000 đồng; vay tiền ngân hàng kho bạc nhà nước: 24.000.000 đồng để trồng cao su; mượn tiền chị H – thôn V số tiền: 8.850.000 đồng mục đích khi đó là đi ăn cưới, mua phân lân đạm chi phí trong nhà; mượn chị Th – thôn T với số tiền: 8.600.000 đồng dùng để tráo hạn ngân hàng N, khi đó hai vợ chồng đều biết, chị Thương đã nhiều lần vào nhà lấy nhưng không có. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét cho bà để trả khoản tiền chung của hai vợ chồng đã mượn. Còn về khoản vay tiền ngân hàng N cho con gái Phạm Thị Th vợ chồng ông bà đã bán trâu và rừng trầm trị giá 400.000.000 đồng để trả ngân hàng. Sau khi bà bỏ đi ông M vay tiền ai, chi phí như thế nào bà không biết và không chấp nhận các khoản vay sau này của ông M.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Phạm Văn M giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L không chấp nhận kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông M về khoản nợ ông Ng 180.000.000 đồng và lãi suất phát sinh tính theo lãi trong hạn (lãi suất vay ngân hàng) là khoản nợ chung giữa ông M và bà L vì ông M chứng minh được khoản nợ vay ông Ng là để trả nợ cho khoản vay chung của Ngân hàng nông nghiệp; Không chấp nhận kháng cáo khoản nợ của Hội cựu chiến binh thôn Đ là nợ chung của ông M, bà L; Không chấp nhận trừ khoản tiền lãi ông M đã trả cho Ngân hàng chính sách trong thời kì hôn nhân;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Thẩm quyền giải quyết, người tham gia tố tụng và người

tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Phạm Văn M đối với bản án sơ thẩm số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy:

- Đối với hai khoản vay của ông Phạm Văn M vay ông Phạm Văn Ng số tiền 180.000.000 đồng theo hai giấy vay ngày 24/5/2016 là 150.000.000 đồng và giấy vay ngày 03/8/2016 là 30.000.000 đồng, thấy rằng: trong thời gian ông M và bà L đang sống cùng nhau, ngày 14/5/2015 ông bà đã có vay Ngân hàng N số tiền 170.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm (0,75%/tháng) và đã thế chấp nhà, đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự trong hợp đồng vay nói trên. Theo ông M, khi đến hạn không có tiền để trả, Ngân hàng xử lý tài sản nên buộc ông M phải vay ông Ng để trả nợ cho ngân hàng, sau đó vay lại và trả cho ông Ng nhưng Ngân hàng từ chối cho vay lại nên khoản nợ ông Ng vẫn còn tồn tại. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L thừa nhận có khoản vay Ngân hàng N 170.000.000 đồng, vay cho con gái làm nhà năm 2015. Tuy nhiên, bà L cho rằng, khoản vay đó trong thời gian bà bỏ nhà đi ông M đã bán trâu, bán rừng để trả cho Ngân hàng nên không có việc vay nợ ông Ng. Mặc dù giấy vay tiền ông Ng bà L không ký nhưng thời điểm vay viết trên giấy phù hợp với thời điểm trả nợ Ngân hàng; Bà L không chứng minh được việc ông M đã bán những tài sản gì để trả nợ khoản vay đó. Tại bản án Dân sự phúc thẩm số 01/HNGĐ- PT ngày 07/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận định trong quá trình bà L bỏ nhà đi, ông M đã bán trâu và một phần rừng keo trầm để nuôi con ăn học, không đề cập đến việc bán tài sản chung để trả nợ Ngân hàng. Bản án đã có hiệu lực pháp luật, bà L đã không khiếu nại gì về việc chia tài sản chung khi vợ chồng ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của ông M về khoản nợ của ông Ng là nợ chung của ông M, bà L để buộc hai người phải có nghĩa vụ trả cho ông Ng.

Theo ông M, ngoài khoản tiền gốc 180.000.000 đồng, giữa ông M và ông Ng thỏa thuận lãi suất tính theo lãi Ngân hàng, tuy nhiên theo đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa, ông M đề nghị tính theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp, cụ thể lãi 90.610.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu tính theo lãi quá hạn là không có căn cứ vì giữa ông M và ông Ng không thỏa thuận thời điểm trả nợ. Vì vậy, cần tính số tiền lãi của khoản vay 180.000.000 đồng theo lãi suất 9%/năm, cụ thể:

+ Lãi của khoản vay 150.000.000 đồng, vay ngày 24/5/2016, lãi suất 9%/năm, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2019 là 3 năm 6 tháng 3 ngày, thành tiền: 40.500.000 đồng + 6.750.000 đồng + 112.000 đồng = 47.362.000 đồng.

+ Lãi của khoản vay 30 triệu đồng, vay ngày 3/8/2016 lãi suất 9%/năm, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2019 là 3 năm 3 tháng 24 ngày, thành tiền: 8.100.000 đồng + 675.000 đồng + 180.000 đồng = 8.955.000 đồng. Tổng số tiền lãi của khoản vay 180.000.000 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 56.317.000 đồng.

- Đối với khoản vay Hội cựu chiến binh thôn Đ, Hội đồng xét xử thấy khoản vay này, ông M không chứng minh được vay để làm gì, thời điểm vay không rõ ràng, bà L không thừa nhận khoản vay này nên không được coi là khoản vay chung. Khoản này ông M phải có trách nhiệm trả cho Hội cựu chiến binh thôn Đ xã Văn Thủy theo thoả thuận của hai bên.

- Đối với khoản tiền lãi trước đây ông M đã trả cho Ngân hàng chính sách, ông M cũng không chứng minh được đây là khoản tiền ông đã trả bằng tài sản riêng của ông nên không xem xét để khấu trừ theo kháng cáo của ông M.

- Về kháng cáo yêu cầu sửa phần án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là không có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị quyết của UBTV QH 17.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của ông Phạm Văn M được chấp nhận một phần nên ông phải chịu án phí phúc thẩm. Sửa án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp với các yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn M, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lê Thủy về nghĩa vụ trả nợ chung và án phí, xử buộc ông M, bà L phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Phạm Văn Ng số tiền gốc 180.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2019 là 56.317.000 đồng, cụ thể ông M phải trả cho ông Ng số tiền gốc 90.000.000 đồng và số tiền lãi 28.158.500 đồng; Bà L phải trả cho ông Ng số tiền gốc 90.000.000 đồng và số tiền lãi 28.158.500 đồng.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; Ông M phải chịu số tiền án phí Dân sự sơ thẩm trên nghĩa vụ ông phải thực hiện 7.875.232 đồng và trên khoản nợ ông không được chấp nhận: 2.632.900 đồng, tổng án phí ông phải chịu: 10.508.132 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng ông M theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005924 ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lê Thủy và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông đã nộp 3.280.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005759 ngày 07/6/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Lê Thủy. Ông M còn phải nộp tiếp 6.928.132 đồng.

Bà L phải chịu án phí trên phần nghĩa vụ được chia là 7.875.232 đồng và án phí của phần yêu cầu của bà không được chấp nhận: 860.000 đồng, tổng cộng bà L phải chịu: 8.735.232 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi đối với số tiền còn chưa thi hành tương ứng với

thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Đối với khoản vay Ngân hàng chính sách, kể tiếp sau ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi bên thi hành án trả hết nợ gốc, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc chưa thi hành theo mức lãi suất tại hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Lệ Thủy;
- Chi cục THA huyện Lệ Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Từ Thị Hải Dương

